TẬP ĐOÀN DẦU KHÍ QUỐC GIA VIỆT NAM **CÔNG TY CỔ PHẦN** **PHÂN BÓN DẦU KHÍ CÀ MAU**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**
Số: 120 /PVCFC-IR V/v báo cáo tài chính quý 4/2023.	***Cà Mau, ngày 26 tháng 01** năm 2024*

CÔNG BỐ THÔNG TIN TRÊN CỔNG THÔNG TIN ĐIỆN TỬ CỦA ỦY BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC VÀ SGDCK TP.HCM

Kính gửi: - Ủy ban chứng khoán Nhà nước;
- Sở giao dịch chứng khoán TP.HCM.

Công Ty CP Phân Bón Dầu Khí Cà Mau

Digitally signed by Công Ty CP Phân Bón Dầu Khí Cà Mau
DN: c=VN, st=Bến Tre, cn=MST:2001012298, l=Lô D, Khu công nghiệp phường 1, đường Ngô Quyền - Phường 1 - Thành phố Cà Mau - Cà Mau, ou=Công Ty CP Phân Bón Dầu Khí Cà Mau, o=Công Ty CP Phân Bón Dầu Khí Cà Mau, email=ngocbichnguyen@ccgroup.com
Date: 2024.01.26 15:02:53 +07'00'

Tên công ty: **Công ty cổ phần Phân bón Dầu khí Cà Mau**

Mã chứng khoán: **DCM**

Địa chỉ trụ sở chính: Lô D, KCN Phường 1, đường Ngô Quyền, Phường 1, Tp. Cà Mau.

Điện thoại đi động: (0290) 3819 000 Fax: (0290) 3590 501

Người thực hiện công bố thông tin: Ông Đỗ Thành Hưng

Địa chỉ: Lô D, KCN Phường 1, đường Ngô Quyền, Phường 1, Tp. Cà Mau.

Loại thông tin công bố:

☑ Định kỳ ☐ Bất thường (24h) ☐ Bất thường (72h) ☐ Yêu cầu

Nội dung thông tin công bố: ***Báo cáo tài chính riêng và báo cáo tài chính hợp nhất quý 4 năm 2023 của CTCP Phân bón Dầu khí Cà Mau.***

Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của Công ty cổ phần Phân bón Dầu khí Cà Mau www.pvcfc.com.vn, mục Quan hệ Nhà đầu tư vào ngày 26/01/2024.

Chúng tôi cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã được công bố.

Nơi nhận:
- Như trên;
- HĐQT-PVCFC (để b/c);
- BKS -PVCFC(để b/c);
- TGĐ-PVCFC (để b/c);
- Lưu: VT, TCKT, IR.

Đính kèm:
- BCTC riêng năm quý 4/2023;
- BCTC hợp nhất quý 4/2023;
- Công văn số 117/PVCFC-TCKT.

NGƯỜI ĐƯỢC UQCBTT
NGƯỜI PHỤ TRÁCH QUẢN TRỊ CÔNG TY

M.S.D.N: 2001012298 - C.T.C.P - CÔNG TY CỔ PHẦN PHÂN BÓN DẦU KHÍ CÀ MAU - TP. CÀ MAU - T. CÀ MAU

Đỗ Thành Hưng
Ngày: 26/01/2024 14:29

TẬP ĐOÀN DẦU KHÍ QUỐC GIA VIỆT NAM
CÔNG TY CỔ PHẦN
PHÂN BÓN DẦU KHÍ CÀ MAU

Số: 117 /PVCFC-TCKT

Vv giải trình biến động lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp quý 4 năm 2023 so với 2022

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do – Hạnh phúc

Cà Mau, ngày 26 tháng 01 năm 2024

Kính gửi:

- Sở giao dịch chứng khoán thành phố Hồ Chí Minh;
- Ủy ban chứng khoán Nhà nước.

Thực hiện theo quy định tại Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn về việc công bố thông tin trên thị trường chứng khoán, Công ty Cổ phần Phân bón Dầu khí Cà Mau (PVCFC – mã chứng khoán DCM) giải trình biến động chỉ tiêu Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp quý 4 năm 2023 so với năm 2022 như sau:

Đơn vị tính: tỷ đồng

Chỉ tiêu	Số liệu năm 2023	Số liệu năm 2022	Chênh lệch giữa số cùng kỳ năm 2023 so với năm 2022		Ghi chú
			Số tiền	%	
(1)	(2)	(3)	(4)=(2)-(3)	(5)=(4)/(3)	(6)
Báo cáo tài chính riêng					
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	3.453,01	4.444,56	(991,55)	-22,31%	
Giá vốn hàng bán	2.647,15	3.047,32	(400,17)	-13,13%	
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	541,34	1.100,88	(559,54)	-50,83%	
Lợi nhuận sau thuế TNDN	495,50	1.046,17	(550,66)	-52,64%	
Báo cáo tài chính hợp nhất					
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	3.512,59	4.493,52	(980,93)	-21,83%	
Giá vốn hàng bán	2.699,85	3.087,29	(387,44)	-12,55%	
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	537,28	1.104,48	(567,20)	-51,35%	
Lợi nhuận sau thuế TNDN	491,81	1.049,02	(557,21)	-53,12%	

Lợi nhuận sau thuế TNDN trên báo cáo tài chính công ty mẹ và báo cáo hợp nhất quý 4 năm 2023 của PVCFC giảm so với cùng kỳ năm trước do một số nguyên nhân sau:

- Sản lượng tiêu thụ các loại sản phẩm tăng hơn 19% so với cùng kỳ, tuy nhiên giá bán phân bón giảm mạnh làm cho doanh thu bán hàng công ty mẹ giảm hơn 22%.

- Chi phí quản lý doanh nghiệp tăng hơn 203% do trích bổ sung quỹ Khoa học công nghệ trong quý 4/2023.

Trên đây là toàn bộ nội dung giải trình của Công ty về tình hình biến động lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp quý 4 năm 2023.

Trân trọng./.

Nơi nhận:
- Như trên;
- HĐQT - PVCFC (để b/c);
- BKS - PVCFC (để b/c);
- TGĐ - PVCFC (để b/c);
- Lưu VT; Ban TCKT; Tổ IR.

KT.TỔNG GIÁM ĐỐC
PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC

CÔNG TY CỔ PHẦN PHÂN BÓN DẦU KHÍ CÀ MAU
M.S.D.N: 2001012298 - C.T.C.P
TP. CÀ MAU - T. CÀ MAU

Lê Ngọc Minh Trí

Văn bản này được xác thực tại https://eoffice.pvcfc.com.vn/ với số định danh: 0018/CV-HĐQT

CTY CỔ PHẦN PHÂN BÓN DẦU KHÍ CÀ MAU
LÔ D, KCN PHƯỜNG 1, NGÔ QUYỀN, TP CÀ MAU

Mẫu sô B01-DN
Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2023	01/01/2023
1	2	3	4	5
A- TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+120+130+	**100**		**13.191.801.692.996**	**11.574.509.451.963**
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	**110**	**4**	**2.261.856.283.728**	**2.115.211.463.601**
1. Tiền	111		2.261.856.283.728	2.115.211.463.601
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	**120**	**5**	**8.212.000.000.000**	**6.762.000.000.000**
1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		8.212.000.000.000	6.762.000.000.000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	**130**		**408.718.346.059**	**231.631.833.526**
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	6	194.850.083.071	243.149.144
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	7	101.988.238.358	131.570.030.550
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	8	154.437.652.759	141.311.622.261
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137		(42.557.628.129)	(41.492.968.429)
IV. Hàng tồn kho	**140**	**9**	**2.119.530.975.402**	**2.250.165.972.158**
1. Hàng tồn kho	141		2.150.805.631.459	2.389.481.246.999
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(31.274.656.057)	(139.315.274.841)
V. Tài sản ngắn hạn khác	**150**		**189.696.087.807**	**215.500.182.678**
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	10	63.125.927.261	63.248.552.455
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		126.067.958.217	151.749.427.894
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	16	502.202.329	502.202.329
B- TÀI SẢN DÀI HẠN (200=210+220+240+250	**200**		**2.014.245.994.163**	**2.524.126.919.407**
I. Tài sản cố định	**220**		**1.565.481.887.915**	**2.171.337.057.239**
1. Tài sản cố định hữu hình	221	11	1.215.074.146.934	2.124.129.426.767
- Nguyên giá	222		15.302.181.635.585	15.147.432.852.651
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(14.087.107.488.651)	(13.023.303.425.884)
2. Tài sản cố định vô hình	227	12	350.407.740.981	47.207.630.472
- Nguyên giá	228		499.937.770.131	178.085.717.860
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(149.530.029.150)	(130.878.087.388)
II. Tài sản dở dang dài hạn	**240**		**124.472.968.015**	**33.104.028.396**
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	13	124.472.968.015	33.104.028.396
III. Đầu tư tài chính dài hạn	**250**	**5**	**20.826.250.000**	**20.826.250.000**
1. Đầu tư vào công ty con	251		20.826.250.000	20.826.250.000
IV. Tài sản dài hạn khác	**260**		**303.464.888.233**	**298.859.583.772**
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	10	293.625.452.052	291.612.451.066
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		9.839.436.181	7.247.132.706
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	**270**		**15.206.047.687.159**	**14.098.636.371.370**

Văn bản này được xác thực tại https://eoffice.pvcfc.com.vn/ với số định danh: 0018/CV-HĐQT

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2023	01/01/2023
1	2	3	4	5
NGUỒN VỐN				
A- NỢ PHẢI TRẢ (300=310+330)	**300**		**5.250.512.799.413**	**3.532.920.232.258**
I Nợ ngắn hạn	**310**		**4.494.071.118.981**	**2.846.992.796.105**
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	14	1.386.691.476.347	1.011.432.401.071
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	15	23.304.353.103	106.447.754.789
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	16	73.454.619.446	69.883.522.293
4. Phải trả người lao động	314		143.281.877.286	130.992.995.141
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	17	364.296.888.983	238.602.416.720
6. Phải trả ngắn hạn khác	319	18	63.315.606.607	304.089.021.369
7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	19	844.566.868.322	
8. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321	20	1.291.541.171.213	679.260.884.288
9. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		303.618.257.674	306.283.800.434
II. Nợ dài hạn	**330**		**756.441.680.432**	**685.927.436.153**
1. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343		756.441.680.432	685.927.436.153
B- VỐN CHỦ SỞ HỮU (400=410+430)	**400**		**9.955.534.887.746**	**10.565.716.139.112**
I. Vốn chủ sở hữu	**410**	**21**	**9.955.534.887.746**	**10.565.716.139.112**
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		5.294.000.000.000	5.294.000.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		5.294.000.000.000	5.294.000.000.000
2 Quỹ đầu tư phát triển	418		2.587.155.546.868	2.255.123.436.823
3 Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		2.074.379.340.878	3.016.592.702.289
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trư	421a		1.424.655.700.192	235.381.110.768
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		649.723.640.686	2.781.211.591.521
TỔNG CÔNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	**440**		**15.206.047.687.159**	**14.098.636.371.370**

Cà Mau, ngày 22 tháng 01 năm 2024

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Phó tổng giám đốc
Đàm Thị Thúy An	Đinh Như Cường	Lê Ngọc Minh Trí

CÔNG TY CỔ PHẦN PHÂN BÓN DẦU KHÍ CÀ MAU
M.S.D.N: 2001012298 - C.T.C.P
TP. CÀ MAU - T. CÀ MAU

Văn bản này được xác thực tại https://eoffice.pvcfc.com.vn/ với số định danh: 0018/CV-HĐQT

CTY CỔ PHẦN PHÂN BÓN DẦU KHÍ CÀ MAU
LÔ D, KCN PHƯỜNG 1, NGÔ QUYỀN, TP CÀ MAU

Mẫu số B02-DN
Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2023 đến 31/12/2023

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý 4		Lũy kế từ ngày đầu năm đến cuối kỳ báo cáo	
			Năm 2023	Năm 2022	Từ 01/01/2023 đến 31/12/2023	Từ 01/01/2022 đến 31/12/2022
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	**01**	**23**	**3.453.007.753.593**	**4.444.556.552.110**	**12.825.341.033.897**	**16.351.930.606.769**
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	23	(52.977.356.261)	34.712.694.100	347.677.415.530	455.512.896.510
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	**10**		**3.505.985.109.854**	**4.409.843.858.010**	**12.477.663.618.367**	**15.896.417.710.259**
4. Giá vốn hàng bán	11	24	2.647.150.512.196	3.047.323.512.279	10.521.200.320.203	10.222.834.877.865
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	**20**		**858.834.597.658**	**1.362.520.345.731**	**1.956.463.298.164**	**5.673.582.832.394**
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	26	107.292.902.621	83.200.133.636	569.896.547.618	302.384.820.754
7. Chi phí tài chính	22	27	9.666.090.529	19.630.459.946	27.099.798.480	59.983.723.863
-Trong đó: Chi phí lãi vay	*23*		*3.868.731.822*	*295.767.493*	*9.883.084.457*	*9.856.617.902*
8. Chi phí bán hàng	25	28	214.136.241.433	251.783.495.481	779.142.189.938	692.778.151.313
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	28	202.170.251.947	66.696.858.168	493.723.209.728	640.326.629.197
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30=20+(21-22)-(25+26)}	**30**		**540.154.916.370**	**1.107.609.665.772**	**1.226.394.647.636**	**4.582.879.148.775**
11. Thu nhập khác	31	29	3.140.589.112	(2.318.466.900)	24.731.923.964	15.225.626.021
12. Chi phí khác	32	29	1.952.232.178	4.410.128.280	2.269.270.186	12.045.867.453
13. Lợi nhuận khác (40=31-32)	**40**		**1.188.356.934**	**(6.728.595.180)**	**22.462.653.778**	**3.179.758.568**
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	**50**		**541.343.273.304**	**1.100.881.070.592**	**1.248.857.301.414**	**4.586.058.907.343**

Văn bản này được xác thực tại https://eoffice.pvcfc.com.vn/ với số định danh: 0018/CV-HĐQT

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý 4		Lũy kế từ ngày đầu năm đến cuối kỳ báo cáo	
			Năm 2023	Năm 2022	Từ 01/01/2023 đến 31/12/2023	Từ 01/01/2022 đến 31/12/2022
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	30	55.679.617.701	61.960.922.297	144.675.904.738	268.134.110.480
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		(9.839.436.181)	(7.247.132.706)	(2.592.303.475)	4.489.011.972
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	**60**		**495.503.091.784**	**1.046.167.281.001**	**1.106.773.700.151**	**4.313.435.784.891**

Cà Mau, ngày 22 tháng 01 năm 2024

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Phó tổng giám đốc
Đàm Thị Thúy An	Đinh Như Cường	Lê Ngọc Minh Trí

CÔNG TY CỔ PHẦN PHÂN BÓN DẦU KHÍ CÀ MAU
M.S.D.N: 2001012298 - C.T.C.P
TP. CÀ MAU - T. CÀ MAU

Văn bản này được xác thực tại https://eoffice.pvcfc.com.vn/ với số định danh: 0018/CV-HĐQT

CTY CỔ PHẦN PHÂN BÓN DẦU KHÍ CÀ MAU
LÔ D, KCN PHƯỜNG 1, NGÔ QUYỀN, TP CÀ MAU

Mẫu số B03-DN
Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp gián tiếp)
Từ ngày 01/01/2023 đến 31/12/2023

CHỈ TIÊU	Mã số	Từ 01/01/2023 đến 31/12/2023	Từ 01/01/2022 đến 31/12/2022
1	2	3	4
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	**1.248.857.301.414**	**4.586.058.907.343**
2. Điều chỉnh cho các khoản			
- Khấu hao tài sản cố định và BĐSĐT	02	1.078.068.484.759	1.390.545.452.374
- Các khoản dự phòng	03	613.344.946.625	822.607.834.956
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	32.704.462.136	9.327.826.802
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(518.642.626.027)	(266.667.844.966)
- Chi phí lãi vay	06	9.883.084.457	9.856.617.902
- Các khoản điều chỉnh khác	07	108.596.287.080	318.816.929.387
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	**08**	**2.572.811.940.444**	**6.870.545.723.798**
- (Tăng), giảm các khoản phải thu	09	(152.469.702.556)	(95.842.460.723)
- (Tăng), giảm hàng tồn kho	10	130.634.996.756	(214.593.193.310)
- Tăng, (giảm) các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11	104.640.825.107	(407.637.229.145)
- (Tăng), giảm chi phí trả trước	12	(1.890.375.792)	(5.399.296.328)
- Tiền lãi vay đã trả	14	(9.480.427.592)	(11.144.222.831)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(152.139.506.102)	(292.926.529.509)
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	(187.311.197.128)	(163.176.292.860)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	***20***	***2.304.796.553.137***	***5.679.826.499.092***
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TS dài hạn khác	21	(536.803.648.280)	(144.567.085.325)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		3.141.441.750
2. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	(13.890.000.000.000)	(12.210.000.000.000)
3. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	12.440.000.000.000	9.810.000.000.000
4. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	502.891.027.483	211.085.690.888
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	***30***	***(1.483.912.620.797)***	***(2.330.339.952.687)***
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
1. Tiền thu từ đi vay	33	1.699.400.064.033	1.391.305.905.212
2. Tiền trả nợ gốc vay	34	(864.135.075.035)	(2.071.781.038.480)
3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(1.578.459.020.000)	(946.283.401.510)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	***40***	***(743.194.031.002)***	***(1.626.758.534.778)***
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	**50**	**77.689.901.338**	**1.722.728.011.627**

Văn bản này được xác thực tại https://eoffice.pvcfc.com.vn/ với số định danh: 0018/CV-HĐQT

CHỈ TIÊU	Mã số	Từ 01/01/2023 đến 31/12/2023	Từ 01/01/2022 đến 31/12/2022
1	2	3	4
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	**60**	**2.115.211.463.601**	**410.279.110.776**
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	68.954.918.789	(17.795.658.802)
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61)	**70**	**2.261.856.283.728**	**2.115.211.463.601**

Cà Mau, ngày 22 tháng 01 năm 2024

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Phó tổng giám đốc
Đàm Thị Thúy An	Đinh Như Cường	Lê Ngọc Minh Trí

CÔNG TY CỔ PHẦN PHÂN BÓN DẦU KHÍ CÀ MAU
M.S.D.N: 2001012298 - C.T.C.P
TP. CÀ MAU - T. CÀ MAU

Văn bản này được xác thực tại https://eoffice.pvcfc.com.vn/ với số định danh: 0018/CV-HĐQT

BẢNG THUYẾT MINH
BÁO CÁO TÀI CHÍNH CÔNG TY MẸ

Cho kỳ báo cáo từ ngày 01/01/2023 đến 31/12/2023

I. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

1. Hình thức sở hữu vốn: Công ty cổ phần.
2. Lĩnh vực kinh doanh: Sản xuất công nghiệp, thương mại.
3. Ngành nghề kinh doanh: Sản xuất, kinh doanh, tàng trữ, vận chuyển, phân phối phân bón, sản phẩm hóa chất Dầu khí khác. Xuất nhập khẩu, kinh doanh phân bón, hóa chất dầu khí...
4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường.
5. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính: Tại thời điểm lập báo cáo tài chính ngày 31/12/2023 không có hoạt động nào ảnh hưởng đến báo cáo tài chính.
6. Cấu trúc doanh nghiệp:

Danh sách công ty con:

- Công ty Cổ phần Bao bì Dầu khí Việt Nam (PPC).

  Địa chỉ: Lô A1, Khu công nghiệp Trà Kha, phường 8, thành phố Bạc Liêu, tỉnh Bạc Liêu.

  PVCFC nắm giữ 51,03% vốn điều lệ tại PPC.

Danh sách chi nhánh:

- CN Công ty Cổ phần Phân bón Dầu Khí Cà Mau – Ban QLDA chuyên ngành
  Địa chỉ: Lô D KCN Phường 1, Ngô Quyền, Phường 1, TP. Cà Mau.
- CN Công ty Cổ phần Phân bón Dầu Khí Cà Mau - Trung tâm Nghiên cứu Phát triển
  Địa chỉ: Lô D KCN Phường 1, Ngô Quyền, Phường 1, TP. Cà Mau.

7. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính.

II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

1. Kỳ kế toán năm (bắt đầu từ ngày 01/01 kết thúc vào ngày 31/12).
2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: Đồng Việt Nam.

III. Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

1. Chế độ kế toán áp dụng

Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính.

Văn bản này được xác thực tại https://eoffice.pvcfc.com.vn/ với số định danh: 0018/CV-HĐQT

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Thực hiện phù hợp với chuẩn mực Kế toán và chế độ kế toán Việt Nam. Việc lựa chọn số liệu và thông tin cần trình bày trong Báo cáo tài chính thực hiện theo nguyên tắc trọng yếu quy định tại chuẩn mực số 21 trình bày báo cáo tài chính.

Các chính sách kế toán áp dụng:

1. Nguyên tắc chuyển đổi Báo cáo tài chính lập bằng ngoại tệ sang Đồng Việt Nam.
2. Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán.
3. Nguyên tắc xác định lãi suất thực tế (lãi suất hiệu lực) dùng để chiết khấu dòng tiền.
4. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền:

- Tiền mặt và các khoản tương đương tiền mặt tại quỹ, các khoản đầu tư ngắn hạn hoặc các khoản đầu tư có khả năng thanh khoản cao. Các khoản có khả năng thanh khoản cao là các khoản có khả năng chuyển đổi thành các khoản tiền mặt xác định và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị chuyển đổi của các khoản này.

5. Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính

a) Chứng khoán kinh doanh;

b) Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn:

- Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản đầu tư mà Công ty có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ.
- Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận bắt đầu từ ngày mua và được xác định giá trị ban đầu theo giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư. Thu nhập lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn sau ngày mua được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở dự thu. Lãi được hưởng trước khi Công ty nắm giữ được ghi giảm trừ vào giá gốc tại thời điểm mua.
- Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.
- Dự phòng phải thu khó đòi của các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.

c) Các khoản cho vay;

d) Đầu tư vào công ty con; công ty liên doanh, liên kết;

đ) Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác;

e) Các phương pháp kế toán đối với các giao dịch khác liên quan đến đầu tư tài chính.

Văn bản này được xác thực tại https://eoffice.pvcfc.com.vn/ với số định danh: 0018/CV-HĐQT

6. Nguyên tắc kế toán nợ phải thu.

- Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.
- Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên, hoặc các khoản phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

7. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:

- Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho: Theo giá gốc.
- Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho cuối kỳ: Bình quân gia quyền.
- Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: Kê khai thường xuyên.
- Lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập theo các qui định kế toán hiện hành. Công ty trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho hỏng, kém phẩm chất, trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

8. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định, TSCĐ thuê tài chính, bất động sản đầu tư:

- Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ: Ghi nhận theo nguyên giá.
- Phương pháp khấu hao TSCĐ: Theo phương pháp đường thẳng.

9. Nguyên tắc kế toán các hợp đồng hợp tác kinh doanh.
10. Nguyên tắc kế toán thuế TNDN hoãn lại.
11. Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước.

- Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước chủ yếu bao gồm chi phí bảo hiểm tài sản Nhà máy Sản xuất phân đạm Cà Mau và các khoản chi phí trả trước dài hạn khác.
- Khoản chi phí trả trước dài hạn khác bao gồm giá trị công cụ, dụng cụ nhỏ đã xuất dùng và được coi là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Công ty với thời hạn từ một năm trở lên. Các chi phí này được vốn hóa dưới hình thức các khoản trả trước dài hạn và được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, sử dụng phương pháp đường thẳng trong thời gian từ 2 năm đến 3 năm.

12. Nguyên tắc kế toán nợ phải trả.
13. Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ phải trả thuê tài chính.
14. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay.
15. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả:
16. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả.

Văn bản này được xác thực tại https://eoffice.pvcfc.com.vn/ với số định danh: 0018/CV-HĐQT

17. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu chưa thực hiện.

18. Nguyên tắc ghi nhận trái phiếu chuyển đổi.

19. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu:

- Nguyên tắc ghi nhận vốn góp của chủ sở hữu, thặng dư vốn cổ phần, quyền chọn trái phiếu chuyển đổi, vốn khác của chủ sở hữu.
- Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch đánh giá lại tài sản.
- Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch tỷ giá.
- Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối.

20. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu:

- Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:
    + Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
    + Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
    + Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
    + Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
    + Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.
- Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành tại ngày của bảng cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:
    + Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
    + Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
    + Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của bảng cân đối kế toán;
    + Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

21. Nguyên tắc kế toán các khoản giảm trừ doanh thu.

22. Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán.

23. Nguyên tắc kế toán chi phí tài chính.

24. Nguyên tắc kế toán chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp.

25. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại.

Văn bản này được xác thực tại https://eoffice.pvcfc.com.vn/ với số định danh: 0018/CV-HĐQT

26. Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác:

- Chi phí trả trước ngắn hạn bao gồm chi phí công cụ, chi phí tư vấn bảo hộ thương hiệu, chi phí trả trước được thực hiện theo nguyên giá và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian không quá 12 tháng.
- Chi phí trả trước dài hạn bao gồm chi phí xây dựng thương hiệu, nhãn hiệu nhà máy, chi phí đào tạo, chi phí quảng cáo, chi phí thành lập doanh nghiệp được thể hiện theo nguyên giá, phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian không quá 36 tháng.

27. Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và bộ phận theo khu vực địa lý:

- Hoạt động chính của Công ty là sản xuất và kinh doanh các loại phân bón sử dụng trong nông nghiệp, ngoài ra Công ty còn nhập khẩu các loại phân bón khác để kinh doanh. Theo đó, thông tin tài chính trình bày trên bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 và toàn bộ doanh thu, chi phí trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2023 đến ngày 31 tháng 12 năm 2023 là liên quan đến hoạt động sản xuất và kinh doanh phân bón. Doanh thu, giá vốn theo từng mặt hàng và hoạt động sản xuất kinh doanh được trình bày tại Thuyết minh số 23 và số 24.
- Công ty thực hiện phân phối các sản phẩm phân bón ở cả thị trường trong nước (khu vực Tây Nam Bộ, Đông Nam Bộ, Tây Nguyên...) và nước ngoài (Campuchia, Philipine,...). Trong năm, doanh thu xuất khẩu sang thị trường nước ngoài của các sản phẩm phân bón là khoảng 3.205,22 tỷ đồng - chiếm tỷ trọng 25% trong tổng số doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ của Công ty.

3. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán

4. Tiền và các khoản tương đương tiền

	31/12/2023	01/01/2023
Tiền mặt	2.055.255.183	884.572.917
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	2.259.801.028.545	2.114.326.890.684
	2.261.856.283.728	**2.115.211.463.601**

5. Các khoản đầu tư tài chính

	31/12/2023		01/01/2023	
	Giá gốc	**Giá trị ghi sổ**	**Giá gốc**	**Giá trị ghi sổ**
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn				
- Tiền gửi có kỳ hạn	8.212.000.000.000	8.212.000.000.000	6.762.000.000.000	6.762.000.000.000

	31/12/2023		01/01/2023	
	Giá gốc	**Dự phòng**	**Giá gốc**	**Dự phòng**
Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác				
- Đầu tư vào công ty con	20.826.250.000	-	20.826.250.000	-

Văn bản này được xác thực tại https://eoffice.pvcfc.com.vn/ với số định danh: 0018/CV-HĐQT

6. Phải thu ngắn hạn của khách hàng

	31/12/2023	01/01/2023
Doanh Nghiệp Tư Nhân Kim Hoàng	40.833.650.000	-
Công ty TNHH TM DV Minh Khoa	35.046.800.000	-
Công ty TNHH TMDV XNK Phân bón Thế Mẫn	28.529.900.000	-
Công ty TNHH TM Nguyễn Khoa	23.004.300.000	-
Công ty Cổ phần Tân Cảnh Tây Nguyên	21.888.775.000	119.720.000
Công ty TNHH TMDV Huy Chính	20.365.800.000	-
Công ty Cổ phần Hóa phẩm Dầu khí DMC - Miền Trung	123.521.254	54.623.782
Các khách hàng khác	25.057.336.817	68.805.362
	194.850.083.071	**243.149.144**

7. Trả trước cho người bán ngắn hạn

	31/12/2023	01/01/2023
Công ty CP Bao bì Dầu khí Việt Nam	23.752.206.958	45.571.982.489
Haldor Topsoe A/S	23.469.433.500	-
Công ty CP Vàng Bạc Đá Quý Phú Nhuận	13.334.000.000	-
Atlas Copco (Thailand) Limited	3.701.190.314	-
Lê Văn Dũng	-	52.328.805.340
Các nhà cung cấp khác	37.731.407.586	33.669.242.721
	101.988.238.358	**131.570.030.550**

8. Phải thu ngắn hạn khác

	31/12/2023		01/01/2023	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Lãi dự thu tiền gửi có kỳ hạn	100.799.649.310	-	87.091.808.217	-
Thuế NTNN lãi vay NH nước ngoài	43.228.523.461	(42.557.628.129)	43.228.523.461	(41.492.968.429)
Tạm ứng cán bộ công nhân viên	3.288.338.864	-	4.424.293.437	-
Phải thu tiền chiết khấu hàng mua	2.541.788.480	-	4.882.279.500	-
Ký cược, ký quỹ	1.171.223.000	-	669.810.000	-
Phải thu khác	3.408.129.644	-	1.014.907.646	-
	154.437.652.759	**(42.557.628.129)**	**141.311.622.261**	**(41.492.968.429)**

9. Hàng tồn kho

	31/12/2023		01/01/2023	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Nguyên liệu, vật liệu	613.394.655.878	-	696.629.144.133	-
Công cụ, dụng cụ	25.660.960.616	-	28.895.136.583	-
Chi phí SXKD dở dang	114.407.846.175	-	124.613.233.919	-
Thành phẩm	989.778.989.499	(17.385.875.194)	1.154.890.934.532	(71.846.124.192)
Hàng hóa	407.563.179.291	(13.888.780.863)	384.452.797.832	(67.469.150.649)
	2.150.805.631.459	**(31.274.656.057)**	**2.389.481.246.999**	**(139.315.274.841)**

Văn bản này được xác thực tại https://eoffice.pvcfc.com.vn/ với số định danh: 0018/CV-HĐQT

10. Chi phí trả trước

	31/12/2023	01/01/2023
a) Ngắn hạn		
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	3.670.795.045	11.119.038.816
Chi phí bảo hiểm tài sản NM Đạm Cà Mau	18.762.470.161	14.880.489.207
Chi phí gia hạn bảo hành, bản quyền phần mềm	18.632.121.376	14.345.352.887
Chi phí quảng cáo, phát triển thị trường	21.305.165.840	22.679.302.020
Chi phí trả trước ngắn hạn khác	755.374.839	224.369.525
	63.125.927.261	**63.248.552.455**
b) Dài hạn	-	-
Giá trị tiềm năng phát triển	261.059.472.455	261.059.472.455
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	26.008.362.508	27.433.212.140
Chi phí sửa chữa tài sản	6.087.691.501	2.149.237.405
Chi phí trả trước dài hạn khác	469.925.588	970.529.066
	293.625.452.052	**291.612.451.066**

Văn bản này được xác thực tại https://eoffice.pvcfc.com.vn/ với số định danh: 0018/CV-HĐQT

11. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

	Nhà xưởng, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị văn phòng	Tài sản khác	Tổng cộng
NGUYÊN GIÁ						
Tại ngày 01/01/2023	**3.834.353.232.861**	**11.058.081.697.664**	**73.357.329.616**	**122.270.618.695**	**59.369.973.815**	**15.147.432.852.651**
Mua trong năm	68.819.530.406	18.444.692.983	8.234.088.140	13.663.475.021	-	109.161.786.550
Đầu tư XDCB hoàn thành	23.801.524.660	20.929.494.286	-	871.149.610	-	45.602.168.556
Phân loại lại	(79.518.501.298)	72.064.347.056	-	7.173.717.958	265.264.112	(15.172.172)
Tại ngày 31/12/2023	**3.847.455.786.629**	**11.169.520.231.989**	**81.591.417.756**	**143.978.961.284**	**59.635.237.927**	**15.302.181.635.585**
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ						
Tại ngày 01/01/2023	**3.202.837.428.657**	**9.675.561.406.783**	**56.257.993.052**	**69.818.649.380**	**18.827.948.012**	**13.023.303.425.884**
Khấu hao trong năm	260.879.932.000	785.871.650.394	4.076.912.070	12.955.587.480	19.980.823	1.063.804.062.767
Phân loại lại	(204.468.760.041)	152.332.604.900	421.985.494	10.926.860.555	40.787.309.092	-
Tại ngày 31/12/2023	**3.259.248.600.616**	**10.613.765.662.077**	**60.756.890.616**	**93.701.097.415**	**59.635.237.927**	**14.087.107.488.651**
GIÁ TRỊ CÒN LẠI						
Tại ngày 01/01/2023	**631.515.804.204**	**1.382.520.290.881**	**17.099.336.564**	**52.451.969.315**	**40.542.025.803**	**2.124.129.426.767**
Tại ngày 31/12/2023	**588.207.186.013**	**555.754.569.912**	**20.834.527.140**	**50.277.863.869**	**-**	**1.215.074.146.934**

Văn bản này được xác thực tại https://eoffice.pvcfc.com.vn/ với số định danh: 0018/CV-HĐQT

12. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

	Quyền sử dụng đất	Bản quyền, bằng sáng chế	Phần mềm máy tính	Tổng cộng
NGUYÊN GIÁ				
Tại ngày 01/01/2023	**22.194.885.567**	**14.609.100.000**	**141.281.732.293**	**178.085.717.860**
Mua trong năm	302.727.357.681	-	12.262.110.834	314.989.468.515
Đầu tư XDCB hoàn thành	833.792.177	-	6.028.791.579	6.862.583.756
Tại ngày 31/12/2023	**325.756.035.425**	**14.609.100.000**	**159.572.634.706**	**499.937.770.131**
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ				
Tại ngày 01/01/2023	**10.147.186.544**	**14.213.362.192**	**106.517.538.652**	**130.878.087.388**
Khấu hao trong năm	1.286.648.162	176.366.667	17.188.926.933	18.651.941.762
Tại ngày 31/12/2023	**11.433.834.706**	**14.389.728.859**	**123.706.465.585**	**149.530.029.150**
GIÁ TRỊ CÒN LẠI				
Tại ngày 01/01/2023	**12.047.699.023**	**395.737.808**	**34.764.193.641**	**47.207.630.472**
Tại ngày 31/12/2023	**314.322.200.719**	**219.371.141**	**35.866.169.121**	**350.407.740.981**

13. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	31/12/2023	01/01/2023
Dự án TTNC công nghệ cao Thạnh Hóa	53.947.222.000	-
Dự án SXPB phức hợp từ Urê nóng chảy	38.339.508.963	1.606.416.295
Dự án lắp đặt thang máy chung cư L,I	6.392.742.032	-
Dự án HT đánh giá năng lực theo PP.BrainBOS	5.867.086.629	-
Dự án nâng cấp nền bãi chứa hàng hóa	-	10.233.557.863
Dự án cải tạo mặt đường, HT thoát nước	-	6.236.686.527
Dự án lắp đặt hệ thống quan trắc khí thải	-	6.149.864.037
Các công trình khác	19.926.408.391	8.877.503.674
	124.472.968.015	**33.104.028.396**

14. Phải trả người bán ngắn hạn

	31/12/2023	01/01/2023
Tập đoàn Dầu khí Việt Nam	721.075.453.842	529.071.661.373
Saudi Arabian Mining Co.	159.806.451.427	-
Tổng Công ty Điện lực Dầu khí Việt Nam	58.756.161.720	57.831.729.358
Công ty Bảo hiểm PVI phía Nam	20.526.763.188	-
TCT Phân bón và HC Dầu khí – CTCP	18.761.240.260	23.725.630.102
Công ty TNHH Hệ thống Thông tin FPT	13.964.506.000	8.650.450.000
Công ty TNHH BH Nhân thọ Sun Life Việt Nam	10.772.494.779	24.569.757.920
Công ty CP Vận tải Thuận Phát	10.758.679.224	17.812.157.628
Công ty CP Đầu tư và Vận tải Dầu khí Việt Nam	10.001.720.852	20.710.209.811
Công ty TNHH Máy & Hóa chất Toàn Cầu	9.653.902.235	-
Công ty CP QL và KT Cảng Quốc Tế Long An	4.132.452.384	7.240.242.677
Công ty CP Cảng Cần Thơ	4.084.812.654	5.539.269.605
Công ty CP PTCN viễn thông tin học Sun Việt	4.197.246.800	16.741.509.400
Công ty CP TMDVKT Khoan Dầu Khí PVD	2.322.608.400	15.704.275.711
Các đối tượng khác	337.876.982.582	283.835.507.486
	1.386.691.476.347	**1.011.432.401.071**

Văn bản này được xác thực tại https://eoffice.pvcfc.com.vn/ với số định danh: 0018/CV-HĐQT

15. Người mua trả tiền trước ngắn hạn

	31/12/2023	01/01/2023
Chhun Sok An Co., Ltd	6.118.626.360	11.913.889.985
Công ty TNHH VTNN Hưng Thạnh	5.397.881.840	21.020.194.840
Công ty TNHH MTV Trần Văn Phước	1.418.480.000	2.585.340.000
Yetak Group Co., Ltd	358.974.000	4.508.478.974
Hour Sarin Aphivath Kasekam Co., Ltd	123.160.072	4.827.102.045
Sayimex Ta Mchas SRE Co.,Ltd	581.929	8.172.366.096
Công ty TNHH TM DV XNK Tường Nguyên	-	13.875.621.000
Các đối tượng khác	9.886.648.902	39.544.761.849
	23.304.353.103	**106.447.754.789**

16. Thuế và các khoản phải nộp/phải thu Nhà nước

	01/01/2023	Số phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp trong kỳ	31/12/2023
a) Các khoản phải nộp				
Thuế GTGT hàng nhập khẩu	-	9.626.632.638	9.626.632.638	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	61.146.580.319	144.675.904.738	152.139.506.102	53.682.978.955
Thuế thu nhập cá nhân	8.507.938.774	89.281.788.667	87.763.654.380	10.026.073.061
Thuế tài nguyên	229.003.200	2.599.057.050	2.599.703.400	228.356.850
Thuế nhập khẩu	-	21.319.240.483	11.802.066.940	9.517.173.543
Thuế xuất khẩu	-	149.153.576.965	149.153.576.965	-
Thuế môn bài	-	4.000.000	4.000.000	-
Thuế và các khoản phải nộp khác	-	3.556.010.202	3.555.973.165	37.037
	69.883.522.293	**420.216.210.743**	**416.645.113.590**	**73.454.619.446**
b) Các khoản phải thu				
Thuế giá trị gia tăng đầu ra	104.855.724	-	-	104.855.724
Thuế đất	397.346.605	1.683.543.242	1.683.543.242	397.346.605
	502.202.329	**1.683.543.242**	**1.683.543.242**	**502.202.329**

17. Chi phí phải trả ngắn hạn

	31/12/2023	01/01/2023
Chiết khấu thương mại	171.722.822.710	138.853.142.115
Chi phí mua hàng hóa	102.085.823.678	22.365.071.066
Chi phí truyền thông quảng cáo	46.147.460.000	42.676.056.454
Phải trả tiền khí	24.196.989.382	14.060.289.155
Các khoản trích trước khác	20.143.793.213	20.647.857.930
	364.296.888.983	**238.602.416.720**

Văn bản này được xác thực tại https://eoffice.pvcfc.com.vn/ với số định danh: 0018/CV-HĐQT

18. Phải trả ngắn hạn khác

	31/12/2023	01/01/2023
Chi phí hoa hồng cho bán hàng	10.812.864.156	3.888.965.136
Quỹ thưởng an toàn	9.633.445.949	8.203.839.325
Nhận ký cược, ký quỹ ngắn hạn	7.163.164.484	4.715.671.218
Kinh phí công đoàn	955.459.397	877.776.897
Chênh lệch giá trị tiềm năng phát triển	-	261.059.472.455
Các khoản phải trả, phải nộp khác	34.750.672.621	25.343.296.338
	63.315.606.607	**304.089.021.369**

19. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn

	01/01/2023	Tăng	Giảm	31/12/2023
Vay ngắn hạn	-	1.699.400.064.033	854.833.195.711	844.566.868.322
	-	**1.699.400.064.033**	**854.833.195.711**	**844.566.868.322**

Thể hiện khoản vay ngắn hạn bằng Đôla Mỹ và Việt Nam Đồng tại Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Thủ Thiêm với kỳ hạn 2 tháng với lãi suất khoản vay từ 2,8% đến 3,5%/năm.

20. Dự phòng phải trả ngắn hạn

	31/12/2023	01/01/2023
Chi phí tiền khí	1.291.541.171.213	679.260.884.288
	1.291.541.171.213	**679.260.884.288**

21. Vốn chủ sở hữu

a) Thay đổi trong vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Tổng cộng
Số dư ngày 01/01/2022	**5.294.000.000.000**	**961.092.701.356**	**1.187.745.900.768**	**7.442.838.602.124**
Lãi trong kỳ			4.313.435.784.891	4.313.435.784.891
Trích Quỹ khen thưởng phúc lợi 2022			(238.193.457.903)	(238.193.457.903)
Trích Quỹ đầu tư phát triển 2022		1.294.030.735.467	(1.294.030.735.467)	-
Điều chỉnh giảm quỹ KT-PL 2021			555.210.000	555.210.000
Chia cổ tức từ lợi nhuận năm 2021			(952.920.000.000)	(952.920.000.000)
Số dư ngày 31/12/2022	**5.294.000.000.000**	**2.255.123.436.823**	**3.016.592.702.289**	**10.565.716.139.112**
Số dư ngày 01/01/2023	**5.294.000.000.000**	**2.255.123.436.823**	**3.016.592.702.289**	**10.565.716.139.112**
Lãi trong kỳ			1.106.773.700.151	1.106.773.700.151
Trích Quỹ khen thưởng phúc lợi 2023			(125.017.949.420)	(125.017.949.420)
Trích Quỹ đầu tư phát triển 2023		332.032.110.045	(332.032.110.045)	-
Điều chỉnh tăng quỹ KT-PL 2022			(3.737.002.097)	(3.737.002.097)
Chia cổ tức từ lợi nhuận năm 2022			(1.588.200.000.000)	(1.588.200.000.000)
Số dư ngày 31/12/2023	**5.294.000.000.000**	**2.587.155.546.868**	**2.074.379.340.878**	**9.955.534.887.746**

b) Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

	31/12/2023	01/01/2023
Tập đoàn Dầu khí Việt Nam	4.000.230.570.000	4.000.230.570.000
Các cổ đông khác	1.293.769.430.000	1.293.769.430.000
	5.294.000.000.000	**5.294.000.000.000**

Văn bản này được xác thực tại https://eoffice.pvcfc.com.vn/ với số định danh: 0018/CV-HĐQT

c) Cổ phiếu

	31/12/2023	01/01/2023
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	529.400.000	529.400.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	529.400.000	529.400.000
- Cổ phiếu phổ thông	529.400.000	529.400.000
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	529.400.000	529.400.000
- Cổ phiếu phổ thông	529.400.000	529.400.000

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 đồng/cổ phiếu

22. Các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán

	31/12/2023	01/01/2023
Ngoại tệ USD	56.953.739	74.964.971
Ngoại tệ EUR	1.280	1.280

23. Doanh thu

	Từ ngày 01/01/2023 đến 31/12/2023	Từ ngày 01/01/2022 đến 31/12/2022
Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ		
Doanh thu thành phẩm Ure	8.333.398.746.657	12.466.293.242.829
- Bán trong nước	*5.620.762.190.252*	*6.648.482.067.832*
- Xuất khẩu	*2.712.636.556.405*	*5.817.811.174.997*
Doanh thu thành phẩm NPK	1.675.644.936.958	1.253.321.963.000
- Bán trong nước	*1.630.555.316.550*	*1.228.056.909.500*
- Xuất khẩu	*45.089.620.408*	*25.265.053.500*
Doanh thu bán hàng hóa phân bón	2.044.846.355.154	1.972.775.403.171
- Bán trong nước	*1.718.244.233.142*	*1.419.429.534.147*
- Xuất khẩu	*326.602.122.012*	*553.345.869.024*
Doanh thu bán các thành phẩm phân bón khác và phế phẩm	762.794.145.845	657.823.990.601
Doanh thu dịch vụ	8.656.849.283	1.716.007.168
	12.825.341.033.897	**16.351.930.606.769**
Các khoản giảm trừ doanh thu		
Chiết khấu thương mại	347.677.415.530	455.346.096.510
Giảm giá hàng bán	-	166.800.000
	347.677.415.530	**455.512.896.510**

24. Giá vốn hàng bán

	Từ ngày 01/01/2023 đến 31/12/2023	Từ ngày 01/01/2022 đến 31/12/2022
Giá vốn thành phẩm Ure	6.536.495.829.686	6.859.333.369.309
Giá vốn thành phẩm NPK	1.458.677.842.938	1.192.000.380.535
Giá vốn bán hàng hóa phân bón	1.901.347.879.790	1.856.574.900.868
Giá vốn các thành phẩm phân bón khác	623.063.620.026	314.926.227.153
Giá vốn khác	1.615.147.763	-
	10.521.200.320.203	**10.222.834.877.865**

Văn bản này được xác thực tại https://eoffice.pvcfc.com.vn/ với số định danh: 0018/CV-HĐQT

25. Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố

	Từ ngày 01/01/2023 đến 31/12/2023	Từ ngày 01/01/2022 đến 31/12/2022
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	7.400.581.135.767	6.570.158.613.552
Chi phí nhân công	597.539.189.663	565.545.653.100
Chi phí khấu hao tài sản cố định	1.082.456.004.529	1.390.545.452.374
Chi phí dịch vụ mua ngoài	554.288.050.946	785.987.950.622
Chi phí khác bằng tiền	809.401.377.529	860.432.764.035
	10.444.265.758.434	**10.172.670.433.683**

26. Doanh thu hoạt động tài chính

	Từ ngày 01/01/2023 đến 31/12/2023	Từ ngày 01/01/2022 đến 31/12/2022
Lãi tiền gửi	516.560.834.077	261.444.611.266
Cổ tức, lợi nhuận được chia	2.081.791.950	2.081.791.950
Lãi chênh lệch tỷ giá	51.253.921.591	38.858.417.538
	569.896.547.618	**302.384.820.754**
	-	-

27. Chi phí tài chính

	Từ ngày 01/01/2023 đến 31/12/2023	Từ ngày 01/01/2022 đến 31/12/2022
Lãi tiền vay	9.883.084.457	9.856.617.902
Lỗ chênh lệch tỷ giá	17.216.714.023	50.127.105.961
	27.099.798.480	**59.983.723.863**

28. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp

	Từ ngày 01/01/2023 đến 31/12/2023	Từ ngày 01/01/2022 đến 31/12/2022
Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ		
Chi phí nhân viên bán hàng	69.294.609.873	49.143.366.447
Chi phí vận chuyển, bốc xếp lưu kho	299.721.224.820	282.963.154.121
Chi phí quảng cáo, tiếp thị truyền thông	233.986.880.618	197.520.179.576
Chi phí hoa hồng bán hàng	16.448.055.460	13.793.086.855
Chi phí khấu hao TSCĐ	5.821.209.419	5.602.294.642
Chi phí an sinh xã hội	65.047.857.639	38.671.503.413
Chi phí dịch vụ mua ngoài	40.238.680.678	35.987.310.487
Các khoản chi phí bán hàng khác	48.583.671.431	69.097.255.772
	779.142.189.938	**692.778.151.313**

Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ		
Chi phí nhân viên quản lý	167.601.500.456	136.139.032.458
Quỹ nghiên cứu khoa học và công nghệ	108.596.287.080	318.816.929.387
Chi phí khấu hao	14.167.789.538	9.425.658.580
Chi phí dịch vụ mua ngoài	80.495.540.696	84.172.950.137
Các khoản chi phí quản lý khác	122.862.091.958	91.772.058.635
	493.723.209.728	**640.326.629.197**

Văn bản này được xác thực tại https://eoffice.pvcfc.com.vn/ với số định danh: 0018/CV-HĐQT

29. Thu nhập và chi phí khác

	Từ ngày 01/01/2023 đến 31/12/2023	Từ ngày 01/01/2022 đến 31/12/2022
Thu nhập khác		
Thanh lý, nhượng bán phế liệu	-	3.141.441.750
Phạt vi phạm hợp đồng	612.561.086	146.373.600
Các khoản bồi thường, tiền thưởng được nhận	23.269.241.332	10.700.730.663
Thu nhập khác	850.121.546	1.237.080.008
	24.731.923.964	**15.225.626.021**
Chi phí khác		
Chi phí thưởng tàu	748.274.583	7.816.489.052
Chi phí khác	1.520.995.603	4.229.378.401
	2.269.270.186	**12.045.867.453**
Lợi nhuận khác	**22.462.653.778**	**3.179.758.568**

30. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	Từ ngày 01/01/2023 đến 31/12/2023	Từ ngày 01/01/2022 đến 31/12/2022
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	144.675.904.738	268.134.110.480
	144.675.904.738	**268.134.110.480**

IV. Nghiệp vụ và số dư với các bên liên quan

1. Danh sách các bên liên quan có giao dịch và số dư trong kỳ:

Bên liên quan	Mối quan hệ
a) Tập đoàn Dầu khí Việt Nam và các công ty con trong tập đoàn	
Tập đoàn Dầu khí Việt Nam	Công ty mẹ
Trường Đại học Dầu khí Việt Nam	Đơn vị trực thuộc Tập đoàn
Trường Cao đẳng Dầu khí	Đơn vị trực thuộc Tập đoàn
Viện dầu khí Việt Nam	Đơn vị trực thuộc Tập đoàn
Tổng Công ty Điện lực Dầu khí Việt Nam	Công ty con của Tập đoàn
Tổng Công ty Phân bón và Hóa chất Dầu khí	Công ty con của Tập đoàn
Tổng Công ty Khí Việt Nam	Công ty con của Tập đoàn
Công ty Cổ phần Lọc hóa dầu Bình Sơn	Công ty con của Tập đoàn
b) Công ty con	
Công ty Cổ phần Bao bì Dầu khí Việt Nam	Công ty con
c) Các bên liên quan khác theo Chuẩn mực Kế toán Việt Nam	
Công ty Cổ phần TM và DV Kỹ thuật Khoan Dầu Khí	Các đơn vị cùng Tập đoàn
Công ty Cổ phần Phân bón và Hóa chất Dầu khí Tây Nam Bộ	Các đơn vị cùng Tập đoàn
Công ty Cổ phần Đào tạo kỹ thuật PVD	Các đơn vị cùng Tập đoàn
Công ty CP DV Bảo vệ An ninh Dầu khí Việt Nam - CN Tây Nam Bộ	Các đơn vị cùng Tập đoàn
Công ty CP Xăng dầu Dầu khí Sài Gòn	Các đơn vị cùng Tập đoàn
Công ty Cổ phần Năng lượng Tái tạo Điện lực Dầu khí	Các đơn vị cùng Tập đoàn
Chi nhánh TCT Phân bón Hóa chất dầu khí - CTCP - Nhà máy Đạm Phú Mỹ	Các đơn vị cùng Tập đoàn

Văn bản này được xác thực tại https://eoffice.pvcfc.com.vn/ với số định danh: 0018/CV-HĐQT

2. Trong kỳ, Công ty đã có các giao dịch trọng yếu sau với các bên liên quan:

	Từ ngày 01/01/2023 đến 31/12/2023	Từ ngày 01/01/2022 đến 31/12/2022
Bán hàng		
a) Công ty con	***22.400.000.000***	***64.500.000.000***
Công ty Cổ phần Bao bì Dầu Khí Việt Nam	22.400.000.000	64.500.000.000
b) Các bên liên quan khác	***487.955.633***	***468.185.316***
Công ty Cổ phần Năng lượng Tái tạo Điện lực Dầu khí	487.955.633	468.185.316
	22.887.955.633	**64.968.185.316**
Mua hàng hóa, dịch vụ		
a) Tập đoàn Dầu khí Việt Nam và các công ty con trong tập đoàn	***4.136.001.395.144***	***4.676.645.618.490***
Tập đoàn Dầu khí Việt Nam	3.613.542.263.134	4.149.469.384.746
Tổng Công ty Điện lực Dầu khí Việt Nam	362.258.907.288	347.573.428.837
TCT Phân bón và Hóa chất Dầu khí - CTCP - Chi nhánh Kinh doanh Hóa chất Dầu khí	136.204.999.588	147.056.591.169
Chi nhánh TCT Khí Việt Nam - Công ty Khí Cà Mau	13.882.272.942	11.717.320.941
Trường Cao đẳng Dầu khí	9.408.682.192	14.846.725.197
Trường Đại học Dầu khí Việt Nam	195.250.000	15.000.000
Viện dầu khí Việt Nam	509.020.000	5.967.167.600
b) Công ty con	***213.185.121.241***	***262.942.152.535***
Công ty Cổ phần Bao bì Dầu Khí Việt Nam	213.185.121.241	262.942.152.535
c) Các bên liên quan khác	***60.543.725.919***	***91.214.584.701***
Công ty Cổ phần Đào tạo kỹ thuật PVD	25.264.370.890	38.330.426.892
Công ty CP DV Bảo vệ An ninh Dầu khí Việt Nam - CN Tây Nam Bộ	16.078.667.942	15.907.341.497
Công ty CP Xăng dầu Dầu khí Sài Gòn	10.846.409.568	11.726.246.919
Công ty Cổ phần TM và DV Kỹ thuật Khoan Dầu Khí	7.511.994.000	23.974.880.633
Chi nhánh Tổng Công ty Phân bón Hóa chất dầu khí - CTCP - Nhà máy Đạm Phú Mỹ	842.283.519	902.339.444
Công ty CP Phân bón và Hóa chất Dầu khí Tây Nam Bộ	-	373.349.316
	4.409.730.242.304	**5.030.802.355.726**

3. Số dư với các bên liên quan tại ngày kết thúc kỳ hoạt động như sau:

Phải thu ngắn hạn của khách hàng	**31/12/2023**	**01/01/2023**
Các bên liên quan khác	***34.070.417***	***37.332.362***
Công ty Cổ phần Năng lượng Tái tạo Điện lực Dầu khí	34.070.417	37.332.362
	34.070.417	**37.332.362**

Trả trước cho người bán ngắn hạn	**31/12/2023**	**01/01/2023**
a) Tập đoàn Dầu khí Việt Nam và các công ty con trong tập đoàn	-	-
b) Công ty con	***23.752.206.958***	***45.571.982.489***
Công ty Cổ phần Bao bì Dầu Khí Việt Nam	23.752.206.958	45.571.982.489
c) Các bên liên quan khác	***834.900.000***	-
Công ty Cổ phần TM và DV Kỹ thuật Khoan Dầu Khí	834.900.000	-
	24.587.106.958	**45.571.982.489**

Văn bản này được xác thực tại https://eoffice.pvcfc.com.vn/ với số định danh: 0018/CV-HĐQT

Phải trả người bán ngắn hạn	31/12/2023	01/01/2023
a) Tập đoàn Dầu khí Việt Nam và các công ty con trong tập đoàn	***805.522.491.461***	***619.245.625.504***
Tập đoàn Dầu khí Việt Nam	721.075.453.842	529.071.661.373
Tổng Công ty Điện lực Dầu khí Việt Nam	58.756.161.720	57.831.729.358
TCT Phân bón và Hóa chất Dầu khí - CTCP - Chi nhánh Kinh doanh Hóa chất Dầu khí	18.761.240.260	23.725.630.102
Trường Cao đẳng Dầu khí	5.728.282.203	6.952.384.257
CN TCT Khí Việt Nam - Công ty Khí Cà Mau	1.163.444.258	1.264.369.758
Viện Dầu khí Việt Nam	37.909.178	286.786.256
Công ty Cổ phần Lọc hóa dầu Bình Sơn	-	113.064.400
b) Các bên liên quan khác	***10.047.186.731***	***20.419.620.949***
Công ty Cổ phần Thương mại và Dịch vụ Kỹ thuật Khoan	2.322.608.400	15.704.275.711
Công ty Cổ phần Đào tạo kỹ thuật PVD	3.193.553.483	1.342.699.182
Công ty CP DV Bảo vệ An ninh Dầu khí	2.881.806.198	1.440.903.099
Chi nhánh Tổng Công ty Phân bón Hóa chất dầu khí - CTCP - Nhà máy Đạm Phú Mỹ	909.666.200	974.526.600
Công ty CP Xăng dầu Dầu khí Sài Gòn	739.552.450	669.317.520
Công ty Cổ phần Phân bón và Hóa chất Dầu khí Tây Nam	-	287.898.837
	815.569.678.192	**639.665.246.453**

Chi phí phải trả ngắn hạn	31/12/2023	01/01/2023
Tập đoàn Dầu khí Việt Nam	24.196.989.382	14.060.289.155
	24.196.989.382	**14.060.289.155**

Dự phòng phải trả tiền khí	31/12/2023	01/01/2023
Tập đoàn Dầu khí Việt Nam	1.291.541.171.213	679.260.884.288
	1.291.541.171.213	**679.260.884.288**

Phải trả ngắn hạn khác	31/12/2023	01/01/2023
Tập đoàn Dầu khí Việt Nam	1.064.065.018	1.064.065.018
	1.064.065.018	**1.064.065.018**

Văn bản này được xác thực tại https://eoffice.pvcfc.com.vn/ với số định danh: 0018/CV-HĐQT

4. Thu nhập trước khi tính thuế của Hội đồng Quản trị, Ban Tổng Giám đốc, Kế toán trưởng và Ban Kiểm soát trong kỳ:

Họ và tên	Chức danh	Từ ngày 01/01/2023 đến 31/12/2023	Từ ngày 01/01/2022 đến 31/12/2022
Trần Ngọc Nguyên	Chủ tịch HĐQT	2.385.626.692	1.998.039.808
Văn Tiến Thanh	Thành viên HĐQT kiêm Tổng Giám đốc	2.385.626.692	1.998.039.808
Trần Mỹ	Thành viên HĐQT	1.550.378.464	1.624.346.452
Nguyễn Đức Hạnh	Thành viên HĐQT	1.933.674.089	1.624.346.452
Lê Đức Quang	Thành viên HĐQT	1.933.674.089	1.624.346.452
Đỗ Thị Hoa	Thành viên HĐQT độc lập	486.000.000	481.000.000
Trương Hồng	Thành viên HĐQT độc lập	486.000.000	481.000.000
Trần Chí Nguyện	Phó Tổng Giám đốc	1.933.674.089	1.624.346.452
Lê Ngọc Minh Trí	Phó Tổng Giám đốc	1.933.674.089	1.624.346.452
Nguyễn Tuấn Anh	Phó Tổng Giám đốc	1.933.674.089	1.624.346.452
Nguyễn Thị Hiền	Phó Tổng Giám đốc	1.933.674.089	1.624.346.452
Nguyễn Thanh Tùng	Phó Tổng Giám đốc	1.941.100.477	1.624.346.452
Đinh Như Cường	Kế toán trưởng	1.792.842.762	1.510.861.262
Phan Thị Cẩm Hương	Trưởng Ban Kiểm soát	1.792.842.762	1.510.861.262
Đỗ Minh Đương	Thành viên Ban Kiểm soát	1.438.545.379	1.218.349.100
Lê Cảnh Khánh	Thành viên Ban Kiểm soát	49.772.727	
Trần Văn Bình	Thành viên Ban Kiểm soát	927.778.307	1.103.727.682
		26.838.558.798	**23.296.650.538**

V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trong Báo cáo lưu chuyển tiền tệ

1. Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến BCLCTT trong tương lai.
2. Các khoản tiền do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng.
3. Số tiền đi vay thực thu trong kỳ.
4. Số tiền đã thực trả gốc vay trong kỳ.

VI. Những thông tin khác

1. Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin tài chính khác.
2. Trình bày tài sản, doanh thu, kết quả kinh doanh theo bộ phận (theo lĩnh vực kinh doanh hoặc khu vực địa lý) theo quy định của Chuẩn mực kế toán số 28 "Báo cáo bộ phận"(1).
3. Thông tin so sánh (những thay đổi về thông tin trong Báo cáo tài chính của các niên độ kế toán trước).
4. Những thông tin khác.

Cà Mau, ngày 22 tháng 01 năm 2024

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Phó tổng giám đốc
ĐàmThị Thúy An	Đinh Như Cường	Lê Ngọc Minh Trí

CÔNG TY CỔ PHẦN PHÂN BÓN DẦU KHÍ CÀ MAU
M.S.D.N: 2001012298 - C.T.C.P
TP. CÀ MAU - T. CÀ MAU

Văn bản này được xác thực tại https://eoffice.pvcfc.com.vn/ với số định danh: 0018/CV-HĐQT